

Bản án số: 177/2026/HS-ST  
Ngày 29 -7- 2026

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Huy Toàn

Ông Phùng Đình Bàn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 169/2026/TLST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2026/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 7 năm 2026, đối với bị cáo:

**Lê Thị Tuyết T**, sinh ngày 19/7/1978; số căn cước công dân: 025xxxxxx778; nơi cư trú: **Thôn B, xã T, tỉnh Phú Thọ**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: **Lê Hữu D** và bà **Đỗ Thị B**; có chồng là **Nguyễn Hào Q** và 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/12/2025 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 2 – **Công an tỉnh P** (có mặt).

**- Bị hại:** Bà **Vũ Thị Thanh H**, sinh năm 1963; địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường V, tỉnh Phú Thọ** (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

+ Ông **Nguyễn Hào Q**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn B, xã T, tỉnh Phú Thọ** (có mặt).

+ Chị **Phạm Thị Thanh T1**, sinh năm 1986; địa chỉ: **TDP L, phường V, tỉnh Phú Thọ** (vắng mặt).

+ Chị **Phạm Thị Thanh D1**, sinh năm 1992; địa chỉ: **TDP L, phường V, tỉnh Phú Thọ**

(có mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng đầu năm 2014, bà **Vũ Thị Thanh H** quen biết với **Lê Thị Tuyết T**, do **T** đang công tác tại Sở Phòng cháy và Chữa cháy (PC&CC) tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) thuê trọ tại gần nhà bà **H**. Thời điểm này, bà **H** có 2 con gái là chị **Phạm Thị Thanh T1** và **Phạm Thị Thanh D1** đều chưa có công việc làm ổn định. Khoảng tháng 01/2014, **T** giới thiệu với bà **H** do bản thân đang công tác tại **Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh V** nên có nhiều mối quan hệ có thể xin việc được cho 2 con gái bà **H** vào làm việc tại Sở này nhưng phải mất tiền khoảng hơn 200.000.000đồng/ 02 người. Bà **H** đồng ý nhờ **T** xin việc cho chị **D1** và chị **T1** nhưng do không có đủ tiền đưa 1 lúc nên đề nghị **T** được đưa tiền nhiều lần, **T** đồng ý.

Từ tháng 01/2014 đến tháng 9/2014, bà **H** nhiều lần đưa tiền cho **T** theo yêu cầu của **T**. Tổng cộng, **T** đã nhận 222.000.000đồng, trong đó, 119.000.000đồng để xin việc cho chị **T1**, 103.000.000đồng để xin việc cho chị **D1**. Các lần giao nhận tiền đều được thực hiện tại nhà bà **H** hoặc nhà trọ của **T**, bằng tiền mặt, sau khi nhận tiền, **T** viết giấy nhận nợ trong quyển sổ do bà **H** giữ, cụ thể các lần giao nhận tiền như sau:

Đối với tiền xin việc cho chị **T1**, 04 lần giao nhận tiền: Ngày 22/5/2014 nhận 50.000.000đồng; ngày 06/6/2014 nhận 29.000.000đồng; ngày 22/7/2014 nhận 30.000.000đồng; ngày 01/9/2014 nhận 10.000.000đồng. Tổng cộng 119.000.000đồng.

Đối với tiền xin việc cho chị **D1**, 09 lần giao nhận tiền: Ngày 22/01/2014 nhận 18.000.000đồng; ngày 25/01/2014 nhận 10.000.000đồng; ngày 13/02/2014 nhận 9.000.000đồng; ngày 28/02/2014 nhận 1.000.000đồng; ngày 21/3/2014 nhận 12.000.000đồng; ngày 28/3/2014 nhận 12.000.000đồng; ngày 16/4/2014 nhận 25.000.000đồng; ngày 26/4/2014 nhận 10.000.000đồng; ngày 07/8/2014 nhận 6.000.000đồng. Tổng cộng 103.000.000đồng.

Sau khi nhận tổng cộng 222.000.000đồng từ bà **H**, **T** không đặt vấn đề xin việc với ai, không đưa tiền cho ai mà sử dụng tiêu xài cá nhân.

Khoảng tháng 5/2014, **T** giao cho bà **H** một số giấy tờ như sau:

- Quyết định số 486/QĐ-PCCC-TH ngày 20/02/2014 của **Phòng Cảnh sát PC & CC tỉnh V** V/v tạm tuyển cán bộ có tên **Phạm Thị Thanh D2**, bản phô tô;
- Quyết định số 265/QĐ-PCCC-PY ngày 08/5/2014 của Phòng Cảnh sát PCCC TX. Phúc Yên V/v điều động cán bộ đối với **Phạm Thị Thanh D1** đến nhận công tác tại Đội tổng hợp – Phòng Cảnh sát PCCC huyện B, bản có dấu tròn đỏ;
- Quyết định số 318/QĐ-PCCC-CT ngày 26/8/2014 của **Phòng Cảnh sát PC & CC tỉnh V** V/v chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với **Phạm Thị Thanh**

D1, bản phô tô;

- Quyết định số 266/QĐ-PCCC-TH ngày 05/10/2012 của Sở Cảnh sát PC & CC tỉnh V V/v chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với Nguyễn Thị Hoa C, bản có dấu tròn đỏ.

T nói với bà H đến tháng 6/2014, chị D1 sẽ được đi làm chính thức. Sau đó, T lấy lý do trụ sở Cơ quan PC&CC đang sửa chữa, chuyển trụ sở nên chưa đến nhận công tác được.

Sau khi bà H tìm hiểu biết không có việc T xin cho chị D1 và chị T1 vào làm cán bộ Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh V, không có việc cơ quan này tuyển dụng đối với D1 nên đã gặp T để đòi lại tiền nhưng T khất lần không trả và cắt liên lạc với bà H. Khoảng tháng 12/2024, T đến gặp và trả cho bà H số tiền 23.000.000đồng.

Ngày 28/7/2025 bà H có đơn trình báo tố giác T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh P.

**Vật chứng thu giữ:** Bà Vũ Thị Thanh H tự nguyện giao nộp:

- 01 quyển vở học sinh, bìa màu xanh, bên trong có 35 tờ giấy phê - đúp, các tờ đánh số 17, 18, 19, 20, 21, 22 có chữ viết Lê Thị Tuyết T nhận tiền của Vũ Thị H – niêm phong ký hiệu A1;

- 01 Quyết định số 265/QĐ-PCCC-PY ngày 08/5/2014 của Phòng Cảnh sát PCCC thị xã P về việc điều động cán bộ đối với Phạm Thị Thanh D1 đến nhận công tác tại Đội tổng hợp – Phòng Cảnh sát PCCC huyện B kể từ ngày 09/6/2014 (bản có dấu đỏ) – niêm phong ký hiệu A1;

- 01 Quyết định 226/QĐ-PCCC-TH ngày 05/10/2012 của Sở cảnh sát PC&CC tỉnh V V/v chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với Nguyễn Thị Hoa C (bản có dấu đỏ) – niêm phong ký hiệu A1.

- 01 Quyết định số 486/QĐ-PCCC-TH ngày 20/02/2014 của Phòng Cảnh sát PC & CC tỉnh V V/v tạm tuyển cán bộ có tên Phan Thị Thanh D2, bản phô tô;

- 01 Quyết định số 318/QĐ-PCCC-CT ngày 26/8/2014 của Phòng Cảnh sát PC & CC tỉnh V V/v chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với Phạm Thị Thanh D1, bản phô tô.

**Kết quả trưng cầu giám định:**

- Ngày 23/9/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P có Quyết định số A5033 trưng cầu Phòng K Công an tỉnh P giám định tài liệu là quyền sở hữu xác định có phải là chữ ký, chữ viết của Lê Thị Tuyết T hay không? Tại bản Kết luận giám định số 2683/Kl-KTHS ngày 16/10/2025, Phòng K Công an tỉnh P kết luận:

1. Chữ viết tại các tờ số 17, 18, 19, 20 và 22 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết dưới mục “NGƯỜI KHAI” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 và chữ viết của Lê Thị Tuyết T trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết ra.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký có phải do cùng một người ký ra hay không

Hoàn trả lại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P toàn bộ đối tượng gửi đến giám định.

- Ngày 12/4/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P ra Quyết định trưng cầu gửi Phòng K Công an tỉnh P giám định đối với 01 Quyết định điều động cán bộ số 265/QĐ-PCCC-PY ngày 08/5/2014 đối với Phạm Thị Thanh D1 của Phòng Cảnh sát PCCC thị xã P. Tại Bản Kết luận giám định số 2058/KL-KTHS ngày 20/4/2026, Phòng K Công an tỉnh P kết luận:

1. Chữ ký đứng tên Trưởng phòng Thượng tá Trần Minh D3 trên mẫu A1 không phải do đồng chí Trưởng phòng Thượng tá Trần Minh D3 có mẫu chữ ký trên mẫu so sánh ký ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “\*SỞ CẢNH SÁT P.C VÀ C.C T.VĨNH PHÚC \* PHÒNG CẢNH SÁT \*\*\*” trên mẫu cần giám định được tạo ra bằng phương pháp đóng dấu trực tiếp.

3. Hình dấu tròn có nội dung “\*SỞ CẢNH SÁT P.C VÀ C.C T.VĨNH PHÚC \* PHÒNG CẢNH SÁT \*\*\*” trên mẫu cần giám định so với hình dấu tròn có nội dung “\*SỞ CẢNH SÁT P.C VÀ C.C T.VĨNH PHÚC \* PHÒNG CẢNH SÁT PC VÀ CC TX PHÚC YÊN” trên các mẫu so sánh do cùng 1 con dấu đóng ra.

Hoàn trả lại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P toàn bộ đối tượng gửi đến giám định.

- Ngày 15/5/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P ra Quyết định trưng cầu gửi Phòng K Công an tỉnh P giám định đối với 01 Quyết định số 266/QĐ-PCCC-TH ngày 05/10/2012 của Sở cảnh sát PC&CC tỉnh V cấp cho Nguyễn Thị Hoa C. Tại Bản Kết luận giám định số 2962/KL-KTHS ngày 31/5/2026, Phòng K Công an tỉnh P kết luận:

- Do chữ ký đứng tên đồng chí Phó giám đốc Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh V, đại tá Trần Văn B1 trên mẫu cần giám định và mẫu so sánh là chữ ký photocopy nên không tiến hành giám định.

- Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM \* SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH VĨNH PHÚC \*” trên mẫu cần giám định được tạo ra bằng phương pháp đóng dấu trực tiếp.

- Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM \* SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH VĨNH PHÚC \*” trên mẫu cần giám định so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh do cùng 1 con dấu đóng ra.

- Hình dấu chức vụ “PHÓ GIÁM ĐỐC”, hình dấu tên “Đại tá Trần Văn B1” trên mẫu cần giám định so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh do cùng 1 con dấu đóng ra.

Hoàn trả lại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P toàn bộ đối tượng gửi

đến giám định.

Đối với các Quyết định của **Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh V** và **Phòng Cảnh sát PCCC thị xã P** có tên **Phạm Thị Thanh D1** thể hiện các cơ quan này tiếp nhận, điều động, chuyển chế độ công tác cho chị **D1** mà **T** giao cho bà **H**, qua điều tra xác định là tài liệu giả, không do Cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Vĩnh Phúc phát hành. **T** khai nhận, thời điểm năm 2014, **T** đang công tác tại Đội tổng hợp của **Sở cảnh sát PC&CC Công an tỉnh V**, có thể tiếp cận được các văn bản liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, các chữ ký lãnh đạo và con dấu cơ quan; đối với các Quyết định bản phô tô, **T** tự đánh nội dung văn bản sau đó cắt dán phần chữ ký lãnh đạo và con dấu phô tô lại; đối với Quyết định điều động cán bộ tên chị **Phạm Thị Thanh D1** bản có dấu tròn đỏ, **T** tự soạn thảo nội dung, cắt dán chữ ký của đồng chí Đại Tá **Trần Minh D3** phô tô lại rồi lén lút tiếp cận con dấu của **Phòng cảnh sát PCCC thị xã P** đóng lên văn bản. Hành vi của **T** có dấu hiệu của **T2** làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Khoản 3 Điều 267 có khung hình phạt cao nhất đến 07 năm, thuộc loại tội nghiêm trọng.

Đối với Quyết định chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với **Nguyễn Thị Hoa C**, qua điều tra xác định do Cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Vĩnh Phúc phát hành. **T** khai, đó là văn bản lưu (có bút phê) tại **Phòng Cảnh sát PCCC thị xã P**, **T** đã lợi dụng việc có thể tiếp cận lén lút lấy văn bản ra giao cho bà **H** để cho bà **H** tin tưởng về việc đã có người từng được tuyển vào Công an nhân dân bằng hình thức tạm tuyển sau đó chuyển chính thức như **T** hứa xin cho con bà **H**. Hành vi của **T** có dấu hiệu của **T2** chiếm đoạt tài liệu của cơ quan nhà nước, quy định tại Điều 268 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Khoản 2 Điều 268 có khung hình phạt cao nhất đến 05 năm, thuộc loại tội nghiêm trọng.

Cả 02 tội phạm nêu trên đều có thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự 10 năm, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, hành vi làm giả tài liệu và chiếm đoạt tài liệu của **T** thực hiện từ năm 2014, đến thời điểm bị phát hiện năm 2025 là 11 năm, đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý.

Đối với hành vi bà **Vũ Thị Thanh H** đưa cho **Lê Thị Tuyết T** tổng cộng 222.000.000 đồng nhờ xin việc, do bà **H** được **T** thông tin muốn xin vào cơ quan nhà nước phải mất tiền; bản thân bà **H** hiểu biết pháp luật hạn chế nên nhận thức và khai nhận đưa tiền cho **H** là để nộp vào Nhà nước. Trong vụ án trên, **T** bị khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bà **H** là bị hại nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với bà **H** và không đề nghị thu hồi tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền nêu trên.

Đối với chị **Phạm Thị Thanh D1** và **Phạm Thị Thanh T1**, qua điều tra xác định, chị **D1** và chị **T1** được bà **Vũ Thị Thanh H** nhờ **Lê Thị Tuyết T** xin việc cho,

bản thân các chị không trực tiếp liên hệ với T, không được T giới thiệu liên hệ với ai, không liên quan đến việc bà H giao tiền cho T.

**Về trách nhiệm dân sự:** Ngày 11/02/2026, ông Nguyễn Hào Q là chồng Lê Thị Tuyết T đã bồi thường cho bà Vũ Thị Thanh H tổng số tiền 200.000.000đồng khắc phục hậu quả; ông Q không yêu cầu T phải hoàn trả lại số tiền trên; bà H đã nhận đủ tiền, không có yêu cầu, đề nghị gì khác và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Tại Cáo trạng số 212/CT-VKSKV9 ngày 06/7/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ truy tố bị cáo Lê Thị Tuyết T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ đề nghị giữ nguyên cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị Tuyết T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Xử phạt Lê Thị Tuyết T từ 07 năm 03 tháng đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 22/12/2025.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có tài sản, thu nhập nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Đối với các tài liệu thu giữ và Cơ quan giám định hoàn lại là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo cần lưu trong hồ sơ vụ án.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 Phú Thọ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Lê Thị Tuyết T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung của bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở chứng cứ

khách quan để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2014 đến tháng 9/2014 **Lê Thị Tuyết T** đã đưa ra các thông tin gian dối về việc xin việc làm để chiếm đoạt của bà **Vũ Thị Thanh H** tổng số tiền là 222.000.000đồng.

Thời điểm phạm tội của bị cáo **Lê Thị Tuyết T** xảy ra năm 2014 nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ truy tố bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là phù hợp.

[3] Hành vi nêu trên của **Lê Thị Tuyết T** đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

*“3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;”.*

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và được bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; ngoài ra bị cáo có thời gian 05 năm phục vụ liên tục trong lực lượng Công an nhân dân được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng...*”, do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên bị cáo không có tài sản, thu nhập vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Đối với các Quyết định của **Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh V** và **Phòng Cảnh sát PCCC thị xã P** có tên **Phạm Thị Thanh D1** mà **T** giao cho bà **H**, qua điều tra xác định là tài liệu giả, không do Cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Vĩnh Phúc phát hành.

Đối với các Quyết định bản phô tô, **T** tự đánh nội dung văn bản sau đó cắt dán phần chữ ký lãnh đạo và con dấu phô tô lại; đối với Quyết định điều động cán bộ tên **Phạm Thị Thanh D1** bản có dấu tròn đỏ, **T** tự soạn thảo nội dung, cắt dán chữ ký của đồng chí Đại Tá **Trần Minh D3** phô tô lại rồi lén lút tiếp cận con dấu của **Phòng cảnh sát PCCC thị xã P** đóng lên văn bản. Hành vi của **T** có dấu hiệu của **T2** làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Khoản 3 Điều 267 có khung hình phạt cao nhất đến 07 năm, thuộc loại tội nghiêm trọng.

Đối với Quyết định chuyển từ chế độ tạm tuyển sang chính thức đối với **Nguyễn Thị Hoa C**, qua điều tra xác định do Cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Vĩnh Phúc phát hành. **T** đã lợi dụng việc có thể tiếp cận lén lút lấy văn bản ra giao cho bà **H**. Hành vi của **T** có dấu hiệu của **T2** chiếm đoạt tài liệu của cơ quan nhà nước, quy định tại Điều 268 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Khoản 2 Điều 268 có khung hình phạt cao nhất đến 05 năm, thuộc loại tội nghiêm trọng.

Cả 02 tội phạm nêu trên đều có thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự 10 năm, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, hành vi làm giả tài liệu và chiếm đoạt tài liệu của **T** thực hiện từ năm 2014, đến thời điểm bị phát hiện năm 2025 là 11 năm, đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với hành vi bà **Vũ Thị Thanh H** đưa cho **Lê Thị Tuyết T** tổng cộng 222.000.000đồng nhờ xin việc, do bà **H** được **T** thông tin muốn xin vào cơ quan nhà nước phải mất tiền; bản thân bà **H** hiểu biết pháp luật hạn chế nên nhận thức và khai nhận đưa tiền cho **H** là để nộp vào Nhà nước. Trong vụ án trên, **T** bị khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bà **H** là bị hại nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với bà **H** và không đề nghị thu hồi tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền nêu trên là phù hợp.

Đối với chị **Phạm Thị Thanh D1** và **Phạm Thị Thanh T1**, qua điều tra xác định, chị **D1** và chị **T1** được bà **Vũ Thị Thanh H** nhờ **Lê Thị Tuyết T** xin việc cho, bản thân các chị không trực tiếp liên hệ với **T**, không được **T** giới thiệu liên hệ với ai, không liên quan đến việc bà **H** giao tiền cho **T**, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Ông **Nguyễn Hào Q** là chồng bị cáo **Lê Thị Tuyết T** đã bồi thường cho bà **Vũ Thị Thanh H** tổng số tiền 200.000.000đồng; bà **H** đã nhận tiền, không có yêu cầu, đề nghị gì khác; ông **Q** không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với các tài liệu thu giữ và Cơ quan giám định hoàn lại là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Bị cáo **Lê Thị Tuyết T** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố: Bị cáo **Lê Thị Tuyết T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo **Lê Thị Tuyết T** 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 22/12/2025.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc bị cáo **Lê Thị Tuyết T** phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Bị cáo; những người tham gia tố tụng;
- Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- Công an tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THAHS – Công an tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS,VP, THAHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Hạnh**